

REVIEW

1	bicycle	(n)	/'baɪsɪkl/	xe đạp
2	bin	(n)	/bɪn/	thùng rác
3	bookcase	(n)	/'bʊkkeɪs/	tủ sách
4	calculator	(n)	/'kælkjuleɪtə(r)/	máy tính bỏ túi
5	clock	(n)	/klɒk/	đồng hồ treo tường
6	compass	(n)	/'kʌmpəs/	compa
7	computer	(n)	/kəm'pjʊ:tə(r)/	máy vi tính
8	desk	(n)	/desk/	bàn học
9	dictionary	(n)	/'dɪkʃənəri/	từ điển
10	English	(n)	/'ɪŋɡlɪʃ/	môn tiếng Anh
11	exercise	(n)	/'eksəsaɪz/	bài tập
12	football	(n)	/'fʊtbɔ:l/	bóng đá
13	glue	(n)	/glu:/	keo, hồ dán
14	History	(n)	/'hɪstri/	môn lịch sử
15	homework	(n)	/'həʊmwɜ:k/	bài tập về nhà

16		judo	(n)	/'dʒuːdəʊ/	môn võ Judo
17		lesson	(n)	/'lesn/	bài học
18		lunch box	(n)	/'lʌntʃ bɒks/	hộp cơm trưa
19		map	(n)	/mæp/	bản đồ
20		Music	(n)	/'mjuːzɪk/	môn âm nhạc
21		notebook	(n)	/'nəʊtbʊk/	vở ghi chép
22		paper clip	(n)	/'peɪpə klɪp/	kẹp giấy
23		pen	(n)	/pen/	bút mực
24		pencil case	(n)	/'pensl keɪs/	hộp bút
25		pencil sharpener	(n)	/'pensl 'ʃɑːpnə(r)/	gọt bút chì
26		Physics	(n)	/'fɪzɪks/	môn vật lý
27		projector	(n)	/prə'dʒektə(r)/	máy chiếu
28		rubber	(n)	/'rʌbə(r)/	cục tẩy, gôm
29		ruler	(n)	/'ruːlə(r)/	thước kẻ
30		school bag	(n)	/'skuːl bæɡ/	cặp sách
31		school lunch	(n)	/'skuːl lʌntʃ/	bữa trưa ở trường

32		Science	(n)	/'saɪəns/	môn khoa học
33		scissors	(n)	/'sɪzəz/	cái kéo
34		student	(n)	/'stju:dnt/	học sinh
35		textbook	(n)	/'tekstbʊk/	sách giáo khoa
36		vocabulary	(n)	/və'kæbjʊləri/	từ vựng
37		air conditioner	(n)	/'eə(r) kən'dɪʃ.ən.ər/	điều hoà nhiệt độ
38		apartment	(n)	/ə'pɑ:t.mənt/	căn hộ
39		bathroom	(n)	/'bɑ:θ.rʊm/	phòng tắm
40		behind	(pre)	/bɪ'haɪnd/	ở phía sau, đằng sau
41		between	(pre)	/bɪ'twi:n/	ở giữa
42		chest of drawers	(n)	/tʃest əv 'drɔ:z/	ngăn kéo tủ
43		crazy	(adj)	/'kreɪ.zi/	kì dị, lạ thường
44		cupboard	(n)	/'kʌb.əd/	tủ ly
45		department store	(n)	/dɪ'pɑ:t.mənt stɔ:(r)/	cửa hàng bách hoá
46		dishwasher	(n)	/'dɪʃ,wɒʃ.ər/	máy rửa bát đĩa
47		fridge	(n)	/frɪdʒ/	tủ lạnh

48		furniture	(n)	/'fɜ:.nɪ.tʃə(r)/	đồ đạc trong nhà, đồ gỗ
49		hall	(n)	/hɔ:l/	phòng lớn
50		in front of	(pre)	/ɪn 'frʌnt əv/	ở phía trước, đằng trước
51		kitchen	(n)	/'kɪtʃ.ən/	phòng bếp
52		living room	(n)	/'lɪv.ɪŋ ru:m/	phòng khách
53		messy	(adj)	/'mes.i/	lộn xộn, bừa bộn
54		microwave	(n)	/'maɪ.krə.weɪv/	lò vi sóng
55		move	(v)	/mu:v/	di chuyển, chuyển nhà
56		next to	(pre)	/nekst tu:/	ở cạnh
57		sofa	(n)	/'səʊ.fə/	ghế sofa
58		stilt house	(n)	/'stɪlt haʊs/	nhà sàn
59		under	(pre)	/'ʌn.də(r)	ở bên dưới, phía dưới
60		wardrobe	(n)	/'wɔ:.drəʊb/	tủ đựng quần áo